

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# *Báo Cáo*

## **QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**



*Lập ngày 30 tháng 06 năm 2018*

H. S. B. K. K. O.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15,517,088,294</b>	<b>15,453,128,550</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>659,187,535</b>	<b>200,327,067</b>
1. Tiền	111		659,187,535	200,327,067
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13,778,190,385</b>	<b>15,120,023,349</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60,035,564	32,613,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,024,066,333	1,029,066,333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,422,605,589	22,786,860,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,728,517,121)	(8,728,517,121)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>513,127,930</b>	<b>18,130,000</b>
1. Hàng tồn kho	141		513,127,930	18,130,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>568,582,464</b>	<b>113,854,569</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		566,582,464	113,854,569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18,921,149,008</b>	<b>10,958,646,177</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

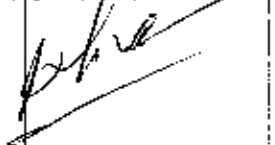
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,514,907,391</b>	<b>3,256,240,770</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,514,907,391	3,256,240,770
- Nguyên giá	222		9,536,019,647	15,751,095,073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,021,112,256)	(12,494,854,303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16,406,241,617</b>	<b>15,702,405,407</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,406,241,617	15,702,405,407
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>34,438,237,302</b>	<b>34,411,772,737</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31,001,947,469</b>	<b>30,975,482,904</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21,034,546,469</b>	<b>21,515,881,904</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,213,646,199	5,517,869,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,000,931,140	2,301,030,140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		412,678,350	81,991,057
4. Phải trả người lao động	314		3,798,903	10,892,844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65,905,238	65,905,238
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3,181,509,298	3,181,509,298
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,826,485,255	9,849,203,842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200,000	250,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		283,184,013	283,184,013
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46,208,073	(25,904,227)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,967,401,000</b>	<b>9,459,601,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		9,967,401,000	7,060,600,146
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2,399,000,854
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,436,289,833</b>	<b>3,436,289,833</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,436,289,833</b>	<b>3,436,289,833</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,256,277,218	10,256,277,218
- Lễ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,256,277,218	10,256,277,218
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		133,200,000	133,200,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,474,750	69,474,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,022,662,135)	(7,022,662,135)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,022,662,135)	(7,022,662,135)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>		<b>34,438,237,302</b>	<b>34,411,772,737</b>

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

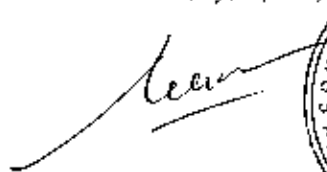
(Ký, họ tên)



Trương Sông Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Cao Xuân Tứ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		46,685,974	1,189,806,242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			8,233,400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46,685,974	1,181,572,842
4. Giá vốn hàng bán	11		431,810,942	1,338,012,586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(385,124,968)	(156,439,744)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		942,849	1,401,042,357
7. Chi phí tài chính	22		144,866,694	533,993,145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144,866,694	533,993,145
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,132,524,775	2,185,698,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(1,661,573,588)	(1,475,088,894)
11. Thu nhập khác	31		1,730,710,288	2,818,042,819
12. Chi phí khác	32		69,136,700	2,026,953,925
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,661,573,588	791,088,894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			(684,000,000)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			(684,000,000)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trương Sông Hương

Kiểm soát viên  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tân

Ngày 30 tháng 06 năm 2018  
Giám đốc  
(Ký ghi họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Tứ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,685,974	1,979,643,200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(564,909,100)	(766,995,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(667,679,283)	(1,521,330,100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(46,771,694)	(73,687,525)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,393,627,000	3,421,622,062
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,453,391,429)	(3,069,301,280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>707,561,468</b>	<b>(30,048,643)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1,299,000	2,018,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			414,686,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3,122,586
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,299,000</b>	<b>415,790,986</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			250,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250,000,000)	(664,391,932)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(250,000,000)</b>	<b>(414,391,932)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>458,860,468</b>	<b>(28,649,589)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>200,327,067</b>	<b>228,976,656</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>659,187,535</b>	<b>200,327,067</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Sông Hương

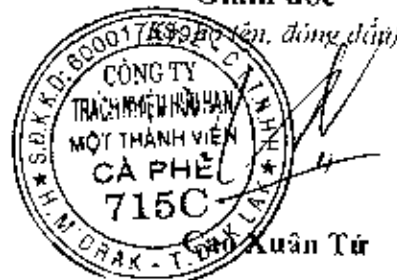
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tân

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

**BẢN B09 - DN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV cà phê 715C tên tiếng nước ngoài là 715C Coffee One Company Limited, viết tắt là Vinacfe 715C được thành lập theo Quyết định số 1110/QĐ-BNN\_ĐMDN ngày 28/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn.

Công ty TNHH MTV Cà phê 715C hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 6000175932 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đăk Lăk cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Xã EaMđoal- Huyện Mđrắk- Tỉnh Đăk Lăk

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng.Vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2018 là 10.256.277.218 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty :

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh và hợp chất ni tơ;
- Trồng cây cà phê, cao su;
- Chế biến cà phê, cao su;
- Mua bán cà phê, cao su;
- Dịch vụ kỹ thuật trồng trọt, cây đất, tưới nước cho cây trồng;
- Vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh xăng dầu.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**22 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014-IT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính (phần mềm Misa).

**23 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phải trả.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 24 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 25 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 26 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 27 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 40 năm

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

### 28 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi vay,phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu,các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**29 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường

**210 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.Khi các chi phí đó phát sinh,nếu có chênh lệch với số đã trích,kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**211 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**212 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**213 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**214 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	6/30/2018	01/01/2018
		VND	VND
	<b>Tiền mặt</b>	<b>136,177,400</b>	<b>37,908,000</b>
	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>523,010,135</b>	<b>162,419,067</b>
	Ngân hàng nông nghiệp & PTNT MĐrắk	25,639,823	153,662,410
	Ngân hàng SCXH MĐrắk	1,574,317	1,574,317
	Ngân hàng ĐT&PT EaKar	480,954,134	6,304,288
	Ngân hàng nông nghiệp & PTNT VN - CN Đăk Lăk	732,000	732,000
	Quỹ TK MĐrắk CNNHĐT&PT Đông Đăk Lăk	14,109,861	146,052
		<b>659,187,535</b>	<b>200,327,067</b>
4	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG	6/30/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty thủy điện Nguồn Sáng	629,000	629,000
	Công ty TNHH XD Mê công	7,417,673	7,417,673
	Nguyễn Văn Chung (nhận khoán cao su)	24,567,000	24,567,000
	Các trạm tiếp sóng	27,421,891	
		<b>60,035,564</b>	<b>32,613,673</b>
5	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	6/30/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty TNHH MTV Cà phê 52	9,820,875	14,820,875
	Nhà máy thủy điện Eam Doal	529,092,663	529,092,663
	Võ Văn Thành	485,152,795	485,152,795
	Lê Đình Thế		
		<b>1,024,066,333</b>	<b>1,029,066,333</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các đội nợ sản phẩm cà phê, chè	13,467,712,649	14,131,494,432
Đội 1 nợ cà phê chè	2,442,070,690	2,546,536,490
Đội 3 nợ cà phê chè	2,720,794,239	2,913,939,334
Đội 7 nợ cà phê chè	5,099,446,109	5,203,763,109
Đội 8 nợ cà phê chè	3,205,401,611	3,467,255,499
Nợ sản phẩm cà phê với các năm	5,138,368,062	5,288,685,751
+ Các đội 1, đội 3, đội 7 và đội 8	1,949,737,698	2,055,487,598
+ Các đối tượng khác	3,188,630,364	3,233,198,153
Phải thu chi Túng (nợ đầu tư cà phê với)	137,206,400	137,206,400
Nợ sản phẩm cà phê với (ông Toàn)	185,952,574	185,952,574
Nợ sản phẩm cà phê với (Thật)	66,189,674	66,189,674
Phải thu BHXH các năm các đội	1,151,656,710	989,143,993
Các đội nợ đầu tư mùa	17,647,736	17,647,736
Các đội 3 + 7 nợ đầu tư sản	24,335,970	25,670,764
Phải thu QLP đất tiêu màu các đội.	465,652,753	1,004,548,799
Phải thu QLP đất tiêu màu đội 01.	32,149,194	107,111,894
Phải thu QLP đất tiêu màu đội 03.	137,795,698	276,324,914
Phải thu QLP đất tiêu màu đội 07.	83,553,483	211,172,289
Phải thu QLP đất tiêu màu đội 08.	212,154,378	409,939,702
Nợ đầu tư sản tổ đ/c Lanh	95,457,680	95,457,680
Nợ đầu tư Tổ đầu thầu Chiến	19,238,000	49,238,000
Nợ 327 trồng cà với + nuôi bò + Hạn hán (bò ngũ)		1,798,300
Chi phí trồng tiêu cơ quan các năm + KPCĐ	9.379.798	
Cửa hàng xăng dầu (Số mất cấp, đang thi hành án)	31,100,000	31,100,000
Lãi phần cứng 2016 chuyển 2017	-	-
Giá trị còn lại đập đội 3 chờ phân bổ	591,159,250	591,159,250
Phải thu BHXH và KPCĐ các năm chờ phân bổ	-	-
Chênh lệch giá phân NV Cà phê 2017		101.762.189
Tiền tạm nộp thi hành án vụ Nguyễn Văn Thanh	12,535,000	9,935,000
Dư nợ phải trả khác (Dư nợ 338)		15,470,322
Tạm ứng		44,399,600
	<b>21,404,212,458</b>	<b>22,786,860,464</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17,904,875	18,921,575
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	495,223,055	
	<b>513,127,930</b>	<b>18,921,575</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	6/30/2018	01/01/2018
	-	-

**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
	-	-

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>A Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8,960,492,947	283,526,700	292,888,088	6,215,075,426	15,751,095,073
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	6,215,075,426	6,215,075,426
- Giảm khác	-	-	-	6,215,075,426	6,215,075,426
<b>Số dư cuối năm</b>	8,960,492,947	283,526,788	8 292,888,888	8	9,536,819,647
<b>B Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	6,180,186,301	283,526,700	292,088,888	5,819,141,302	12,494,854,303
Số tăng trong năm	345,399,255	-	-	-	345,399,255
- Trích khấu hao	345,399,255	-	-	-	345,399,255
Số giảm trong năm	-	-	-	5,819,141,302	5,819,141,302
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	6,445,585,556	283,526,700	- 292,000,000	-	7,021,112,256
<b>C Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2,860,306,646	-	-	395,934,124	3,256,240,770
Tại ngày cuối năm	2,514,987,391	-	-	-	2,514,987,391

(\*) Theo quyết định số 58A/NQ-HĐTV ngày 02/02/2012 của Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam về phê Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản cao su Đội 1	445,455,231	391,586,231
Chi phí xây dựng cơ bản cao su Đội 3	472,371,260	410,593,260
Chi phí xây dựng cơ bản cao su Đội 7	661,497,805	548,452,805
Chi phí xây dựng cơ bản cao su Đội 8	891,830,486	624,891,486
Chi phí DXCB Cao su chung	-	3,039,900

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay (Vốn AFD)	65,905,238	65,905,238
Chi phí trồng mới cao su		
	<b>65,905,238</b>	<b>65,905,238</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty cà phê việt nam	3,181,509,298	3,181,509,298
	<b>3,181,509,298</b>	<b>3,181,509,298</b>

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí Công Đoàn	78,794,378	8,233,400
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BH thất nghiệp	1,270,104,409	1,157,191,260
Phải trả công nhân góp vốn trồng cà phê	421,842,300	1,069,676,294
Phải trả công nhân chi phí tự vận chuyển, bốc vác cà phê	471,818,071	219,918,201
Chi phí phải trả CN góp vốn K/hoang trồng Cà phê.	745,000,000	745,000,000
Phần vốn Công nhân góp liên kết trồng Cao su	3,637,642,977	3,476,134,967
Chi phí rông mới cao su chưa phân bổ	1,888,102,816	1,888,102,816
Công ty góp vốn trồng mới cao su liên kết	1,313,180,304	1,293,180,304
	<b>9,826,485,255</b>	<b>9,857,437,242</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Liên doanh cao su Krông Búk	7,568,400,146	7,060,600,146
	<b>7,568,400,146</b>	<b>7,060,600,146</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	6/30/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Hà Nội - Vốn AFD vay qua Tổng Công ty	2,193,000,854	2,193,000,854
Vay kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	206,000,000	206,000,000
	<b>2,399,000,854</b>	<b>2,399,000,854</b>

	Chi phí xây dựng cơ bản khác	860,000	860,000
	Chi phí xây dựng cơ bản cao su liên danh Krông Buk	13,869,112,408	13,686,302,298
	Chi phí XD CB cao su Văn	36,679,427	36,679,427
	Chi phí trồng keo tại đội 8	28,435,000	
		<b>16,406,241,617</b>	<b>15,702,405,407</b>
<b>11</b>	<b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	Công Ty Kinh Doanh Tổng Hợp ViNaCaFe Quy Nhơn	4,971,940,000	4,873,845,000
	Công Ty Kiểm Toán Và Kế Toán Hà Nội	40,000,000	40,000,000
	Các đối tượng cho Công ty mượn tiền	-	322,070,000
	Tiền thế chấp nhận khoán	28,835,261	52,835,261
	Chi phí phải trả vận chuyển nội bộ	73,042,468	84,290,968
	Cá nhân khác	99,828,470	144,828,470
		<b>5,213,646,199</b>	<b>5,517,869,699</b>
<b>12</b>	<b>NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		VND	VND
	Chi nhánh TCT tại Buôn Ma Thuột	48,679,250	48,679,250
	Các khoản khác (Ng Văn Chung)	-	-
	Công TNHH Thành Dung	1,952,251,890	2,252,350,890
	Trần Minh Tâm		
		<b>2,000,931,140</b>	<b>2,301,030,140</b>
<b>13</b>	<b>VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		VND	VND
	<b>Vay ngắn hạn</b>		
	- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - M'Đrăk	200,000	200,000
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đắk Lắk	-	250,000,000
		<b>200,000</b>	<b>250,200,000</b>
	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn</b>		
<b>14</b>	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	4,674,717	40,636,364
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế Thu nhập cá nhân		
	Thuế tài nguyên		
	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	408,003,633	41,354,693
	Các loại thuế khác		
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
		<b>412,678,350</b>	<b>81,991,057</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6/30/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
-	Vốn góp đầu năm	10,256,277,218	10,256,277,218
-	Vốn góp tăng trong năm	-	-
-	Vốn góp giảm trong năm	-	-
-	Vốn góp cuối năm	10,256,277,218	10,256,277,218
<b>21</b>	<b>. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Doanh thu bán hàng		976,517,151
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,685,974	213,289,091
		<b>46,685,974</b>	<b>1,189,806,242</b>
<b>22</b>	<b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá vốn hàng bán	431,810,942	1,338,012,586
		<b>431,810,942</b>	<b>1,338,012,586</b>
<b>23</b>	<b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942,849	1,401,042,357
		<b>942,849</b>	<b>1,401,042,357</b>
<b>24</b>	<b>. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí lãi vay	144,866,694	533,993,145
		<b>144,866,694</b>	<b>533,993,145</b>
<b>25</b>	<b>. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6/30/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	528,342,400	1,000,528,755
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,874,170	77,386,500
	Thuế, phí và lệ phí	19,977,185	28,140,707
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,329,700	-
	Chi phí khác bằng tiền	519,046,320	1,055,622,400
	Chi phí công tác Đảng	4,955,000	24,020,000
		<b>1,132,524,775</b>	<b>2,185,698,362</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa chia		<b>Công</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.256.277,210</b>	<b>133,200,000</b>	<b>69,474,750</b>	<b>(6,338,662,135)</b>	<b>4,120,289,833</b>	<b>(684,000,000)</b>	<b>(684,000,000)</b>				
Lãi trong năm											
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.256,277,218</b>	<b>133,260,000</b>	<b>-</b>	<b>69,474,750</b>	<b>(7,022,662,135)</b>	<b>3,436,289,833</b>					
Lãi trong năm											
Tăng do đánh giá lại tài sản											
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>10.256,277,218</b>	<b>133,200,000</b>	<b>-</b>	<b>69,474,750</b>	<b>(7,022,662,135)</b>	<b>3,436,289,833</b>					

Theo quyết định số 58A/NQ-HĐTV ngày 2/2/2012 của Tổng Công ty cà phê Việt nam về phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại sản và vốn của công ty TNHH MTV cà phê 715C

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	VND	(%)		
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	10.256,277,210	100	10.256,277,218	100%				
	<b>10.256,277,218</b>	<b>100</b>	<b>10.256,277,218</b>	<b>100%</b>				



26 . THU NHẬP KHÁC

6/30/2018      01/01/2018  
VND                      VND

Thu nhập khác

1,730,710,288      2,818,042,819

1,730,710,288      2,818,042,819

27 . CHI PHÍ KHÁC

6/30/2018      01/01/2018  
VND                      VND

Chi phí khác

69,136,700      2,026,953,925

69,136,700      2,026,953,925

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6/30/2018      01/01/2018  
VND                      VND

28.2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

0      (684,000,000)

0

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Lỗi lũy kế từ các năm trước

7,022,622,135      7,022,622,135

28.3 Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

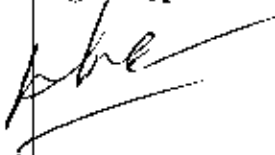
28.4 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm

Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm

28.5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm

Người lập



Trương Sông Hương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Tân



Giám Đốc

Trần Xuân Tú